TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 61-PX Khai thác 1 - Tân Lập

Tháng 1 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC-BCHQS	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**144**	**64.642,0**	**99.780.000**	**-16.526.400**			**6**	**1.504.577**					**84.758.177**	**9.800.000**	**3.129.500**	**586.700**	**391.300**		**847.600**	**330.000**				**15.085.100**	**69.673.077**	
1	HL-02004	Tô Quang Hân	6.135.000	26	15.600,0	24.079.824	-3.305.280			1	235.962					21.010.506		490.800	92.000	61.400		210.100	55.000				909.300	20.101.206	
2	HL-03747	Trần Quang Phục	8.865.000	26	12.376,0	19.103.327	-3.327.867			1	340.962					16.116.422	5.000.000	709.200	133.000	88.700		161.200	55.000				6.147.100	9.969.322	
3	HL-03871	Bùi Văn Hồng	6.635.000	23	11.073,0	17.092.044	-2.977.495			1	255.192					14.369.741		530.800	99.500	66.400		143.700	55.000				895.400	13.474.341	
4	HL-03955	Phạm Văn Hơn	6.843.000	23	10.999,0	16.977.820	-2.957.596			1	263.192					14.283.416	4.800.000	547.400	102.600	68.400		142.800	55.000				5.716.200	8.567.216	
5	HL-04797	Nguyễn Văn Điển	5.487.000	18	8.574,0	13.234.643	-2.305.522			1	211.038					11.140.159		439.000	82.300	54.900		111.400	55.000				742.600	10.397.559	
6	HL-04451	Nguyễn Bá Ngọc	5.154.000	28	6.020,0	9.292.342	-1.652.640			1	198.231					7.837.933		412.300	77.300	51.500		78.400	55.000				674.500	7.163.433	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**380**	**190.860,8**	**213.345.883**		**14**	**2.555.000**	**19**	**3.870.152**	**879.000**		**439.500**	**5.200.000**	**226.289.535**	**60.100.000**	**6.794.700**	**1.274.300**	**849.400**	**-153.590**	**2.262.900**	**880.000**	**297.000**	**505.000**	**624.000**	**73.433.710**	**152.855.825**	
7	HL-03740	Nguyễn Minh Nghĩa	5.552.000	27	14.658,6	16.385.516				1	213.538				400.000	16.999.054	4.000.000	444.200	83.300	55.500		170.000	55.000				4.808.000	12.191.054	
8	HL-03774	Nguyễn Thái Hà	6.367.000	26	12.988,8	14.518.999				1	244.885					14.763.884		509.400	95.500	63.700		147.600	55.000				871.200	13.892.684	
9	HL-03870	Nguyễn Văn Dũng	6.599.000	28	16.011,6	17.897.912				1	253.808	293.000			400.000	18.844.720	4.200.000	527.900	99.000	66.000		188.400	55.000				5.136.300	13.708.420	
10	HL-03999	Nguyễn Duy Chiến	5.834.000	28	14.779,6	16.520.771				1	224.385				400.000	17.145.156	4.000.000	466.700	87.500	58.300		171.500	55.000				4.839.000	12.306.156	
11	HL-04136	Đỗ Văn Minh	5.231.000	18	8.764,4	9.796.870				4	804.769				200.000	10.801.639	3.300.000	418.500	78.500	52.300		108.000	55.000	49.500			4.061.800	6.739.839	
12	HL-04137	Phạm Văn Khương	5.231.000	15	7.527,5	8.414.252				1	201.192				200.000	8.815.444	2.100.000	418.500	78.500	52.300		88.200	55.000		220.000		3.012.500	5.802.944	
13	HL-04242	Nguyễn Hữu Tâm	5.231.000	23	11.959,2	13.368.103				1	201.192				400.000	13.969.295	4.700.000	418.500	78.500	52.300		139.700	55.000				5.444.000	8.525.295	
14	HL-04261	Trần Văn Quyết	5.231.000	29	12.788,6	14.295.213				1	201.192				400.000	14.896.405	4.400.000	418.500	78.500	52.300	-153.590	149.000	55.000				4.999.710	9.896.695	
15	HL-04268	Nguyễn Văn Duyên	5.231.000	26	13.653,2	15.261.671				1	201.192	293.000			400.000	16.155.863	5.200.000	418.500	78.500	52.300		161.600	55.000				5.965.900	10.189.963	
16	HL-04294	Nguyễn Sơn Hải	5.231.000	29	16.578,1	18.531.151				1	201.192	293.000		439.500	400.000	19.864.843	5.900.000	418.500	78.500	52.300		198.600	55.000				6.702.900	13.161.943	
17	HL-04625	Nguyễn Văn Dược	5.231.000	27	12.986,6	14.516.540				1	201.192				400.000	15.117.732	3.500.000	418.500	78.500	52.300		151.200	55.000				4.255.500	10.862.232	
18	HL-05473	Đinh Quang Tuyến	4.982.000	25	10.373,0	11.595.034				1	191.615				400.000	12.186.649	3.900.000	398.600	74.700	49.800		121.900	55.000				4.600.000	7.586.649	
19	HL-06480	Vũ Đức Nam	4.745.000	26	12.310,1	13.760.342				1	182.500				400.000	14.342.842	4.000.000	379.600	71.200	47.500		143.400	55.000	49.500			4.746.200	9.596.642	
20	HL-06481	Nguyễn Văn Phúc	4.745.000	16	6.570,0	7.344.006		3	547.500	1	182.500				200.000	8.274.006	3.200.000	379.600	71.200	47.500		82.700	55.000	148.500	285.000	624.000	4.893.500	3.380.506	
21	HL-06500	Nguyễn Nam Tiến	4.745.000	15	7.195,7	8.043.363		11	2.007.500	1	182.500				200.000	10.433.363	3.400.000	379.600	71.200	47.500		104.300	55.000	49.500			4.107.100	6.326.263	
22	HL-06543	Nguyễn Mạnh Dũng	4.745.000	22	11.715,9	13.096.140				1	182.500				400.000	13.678.640	4.300.000	379.600	71.200	47.500		136.800	55.000				4.990.100	8.688.540	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.941**	**1.202.171,3**	**1.343.797.960**		**55**	**13.788.152**	**97**	**23.160.573**	**1.172.000**	**139.000**	**2.637.000**	**42.000.000**	**1.426.694.685**	**317.000.000**	**45.893.100**	**8.605.700**	**5.737.500**	**-627.105**	**14.266.900**	**5.005.000**	**1.138.500**	**2.823.800**	**3.484.000**	**403.327.395**	**1.023.367.290**	
23	HL-01129	Nguyễn Văn Quý	6.367.000	22	15.171,2	16.958.505		3	734.654	1	244.885				500.000	18.438.044		509.400	95.500	63.700		184.400	55.000		233.000	364.000	1.505.000	16.933.044	
24	HL-01523	Lê Văn Chuyền	6.367.000	7	4.200,0	4.694.798		4	979.538							5.674.336	1.000.000	509.400	95.500	63.700		56.700	55.000	49.500	243.000	832.000	2.904.800	2.769.536	
25	HL-02384	Đặng Văn Hiếu	6.367.000	10	5.283,0	5.905.385									250.000	6.155.385	1.800.000	509.400	95.500	63.700		61.600	55.000				2.585.200	3.570.185	
26	HL-03739	Bùi Văn Tiên	6.367.000	22	12.229,8	13.670.582				1	244.885				500.000	14.415.467	4.100.000	509.400	95.500	63.700		144.200	55.000				4.967.800	9.447.667	
27	HL-03799	Lê Văn Tân	7.704.000	24	16.423,0	18.357.779				1	296.308	293.000			500.000	19.447.087		616.300	115.600	77.000		194.500	55.000				1.058.400	18.388.687	
28	HL-03818	Lục Thanh Sơn	7.704.000	21	11.662,2	13.036.113				1	296.308				500.000	13.832.421	4.200.000	616.300	115.600	77.000		138.300	55.000				5.202.200	8.630.221	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC-BCHQS	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
29	HL-03827	Phạm Văn Luyến	7.704.000	22	13.865,5	15.498.982				1	296.308				500.000	16.295.290	5.700.000	616.300	115.600	77.000		163.000	55.000				6.726.900	9.568.390	
30	HL-03843	Trần Hưng Đạo	7.704.000	24	11.183,7	12.501.242				1	296.308				500.000	13.297.550		616.300	115.600	77.000		133.000	55.000				996.900	12.300.650	
31	HL-03845	Trần Thành Mấp	7.704.000	24	18.370,0	20.534.153				1	296.308				500.000	21.330.461	6.300.000	616.300	115.600	77.000		213.300	55.000				7.377.200	13.953.261	
32	HL-03863	Vũ Ngọc Thịnh	7.704.000	21	11.616,0	12.984.470				1	296.308				500.000	13.780.778	3.800.000	616.300	115.600	77.000		137.800	55.000				4.801.700	8.979.078	
33	HL-03873	Lê Văn Đàn	7.704.000	26	20.347,8	22.744.956				1	296.308	293.000			500.000	23.834.264	7.600.000	616.300	115.600	77.000		238.300	55.000				8.702.200	15.132.064	
34	HL-03884	Vũ Quang Kễn	6.367.000	24	13.481,6	15.069.855				1	244.885				500.000	15.814.740	4.600.000	509.400	95.500	63.700		158.100	55.000				5.481.700	10.333.040	
35	HL-03885	Phạm Văn Quyến	7.704.000	22	11.911,9	13.315.230				1	296.308				500.000	14.111.538	4.200.000	616.300	115.600	77.000		141.100	55.000				5.205.000	8.906.538	
36	HL-03888	Phạm Văn Tuyến	7.704.000	25	14.727,9	16.462.981				1	296.308				500.000	17.259.289		616.300	115.600	77.000		172.600	55.000				1.036.500	16.222.789	
37	HL-03895	Trương Văn Quang	7.704.000	24	14.027,2	15.679.732				1	296.308				500.000	16.476.040		616.300	115.600	77.000		164.800	55.000				1.028.700	15.447.340	
38	HL-03900	Nguyễn Văn Bảo	7.704.000	25	18.077,4	20.207.082				1	296.308			439.500	500.000	21.442.890	6.700.000	616.300	115.600	77.000		214.400	55.000				7.778.300	13.664.590	
39	HL-03904	Lê Văn Đập	7.704.000	26	16.289,9	18.208.998				1	296.308				500.000	19.005.306		616.300	115.600	77.000		190.100	55.000				1.054.000	17.951.306	
40	HL-03915	Vũ Đình Bảo	6.367.000	25	17.020,3	19.025.446				1	244.885				500.000	19.770.331	6.500.000	509.400	95.500	63.700	-198.380	197.700	55.000				7.222.920	12.547.411	
41	HL-03918	Phạm Mạnh Cường	7.704.000	21	15.152,5	16.937.602				1	296.308				500.000	17.733.910	5.000.000	616.300	115.600	77.000		177.300	55.000				6.041.200	11.692.710	
42	HL-03932	Lê Văn Lục	7.704.000	22	11.917,5	13.321.490				1	296.308				500.000	14.117.798	4.200.000	616.300	115.600	77.000		141.200	55.000				5.205.100	8.912.698	
43	HL-03953	Lê Văn Thưởng	7.704.000	24	12.153,9	13.585.740				1	296.308				500.000	14.382.048		616.300	115.600	77.000		143.800	55.000				1.007.700	13.374.348	
44	HL-03960	Đinh Văn Chính	7.704.000	21	15.526,5	17.355.663				1	296.308				500.000	18.151.971	6.100.000	616.300	115.600	77.000		181.500	55.000				7.145.400	11.006.571	
45	HL-03967	Phạm Đức Hiếu	7.704.000	26	12.926,1	14.448.912				1	296.308				500.000	15.245.220		616.300	115.600	77.000		152.500	55.000				1.016.400	14.228.820	
46	HL-04010	Phạm Xuân Thắng	7.704.000	17	7.336,4	8.200.639		4	1.185.231	1	296.308				250.000	9.932.178	3.300.000	616.300	115.600	77.000		99.300	55.000				4.263.200	5.668.978	
47	HL-04016	Nguyễn Văn Cương	7.704.000	23	14.150,4	15.817.446				1	296.308				500.000	16.613.754		616.300	115.600	77.000		166.100	55.000				1.030.000	15.583.754	
48	HL-04026	Vũ Đình Chiến	7.704.000	19	9.503,6	10.623.155				1	296.308				500.000	11.419.463	3.400.000	616.300	115.600	77.000		114.200	55.000				4.378.100	7.041.363	
49	HL-04033	Nguyễn Đình Phương	7.704.000	19	11.568,9	12.931.822		7	2.074.154	1	296.308				500.000	15.802.284		616.300	115.600	77.000		158.000	55.000				1.021.900	14.780.384	
50	HL-04043	Trần Danh Phương	7.704.000	24	17.598,9	19.672.211				1	296.308				500.000	20.468.519	6.900.000	616.300	115.600	77.000		204.700	55.000				7.968.600	12.499.919	
51	HL-04059	Nguyễn Văn Khương	5.305.000	26	13.019,6	14.553.427				1	204.038				500.000	15.257.465		424.400	79.600	53.100		152.600	55.000				764.700	14.492.765	
52	HL-04060	Trần Văn Cư	7.704.000	22	16.276,7	18.194.243				1	296.308			439.500	500.000	19.430.051		616.300	115.600	77.000		194.300	55.000				1.058.200	18.371.851	
53	HL-04080	Đỗ Như Thật	7.704.000	22	16.644,1	18.604.926				1	296.308			439.500	500.000	19.840.734	6.700.000	616.300	115.600	77.000		198.400	55.000		316.000		8.078.300	11.762.434	
54	HL-04086	Trần Văn Điệp	6.367.000	25	14.078,9	15.737.523				1	244.885				500.000	16.482.408	4.900.000	509.400	95.500	63.700		164.800	55.000				5.788.400	10.694.008	
55	HL-04088	Đào Văn Thủy	6.367.000	23	17.078,6	19.090.614				1	244.885				500.000	19.835.499	5.800.000	509.400	95.500	63.700		198.400	55.000				6.722.000	13.113.499	
56	HL-04107	Đỗ Văn Ngọc	7.704.000	22	15.687,1	17.535.183				1	296.308	293.000		439.500	500.000	19.063.991		616.300	115.600	77.000		190.600	55.000				1.054.500	18.009.491	
57	HL-04146	Đỗ Văn Hiếu	6.367.000	13	8.148,0	9.107.909				1	244.885				250.000	9.602.794	2.600.000	509.400	95.500	63.700		96.000	55.000				3.419.600	6.183.194	
58	HL-04151	Bùi Văn Thoan	7.704.000	23	16.942,2	18.938.145		2	592.615	1	296.308				500.000	20.327.068		616.300	115.600	77.000		203.300	55.000				1.067.200	19.259.868	
59	HL-04233	Nguyễn Văn Doanh	6.367.000	22	15.376,9	17.188.439				1	244.885				500.000	17.933.324	5.200.000	509.400	95.500	63.700		179.300	55.000				6.102.900	11.830.424	
60	HL-04262	Vũ Văn Được	6.367.000	22	11.210,9	12.531.590				1	244.885				500.000	13.276.475	4.700.000	509.400	95.500	63.700		132.800	55.000				5.556.400	7.720.075	
61	HL-04279	Trần Văn Tấn	6.367.000	22	15.197,6	16.988.016				1	244.885				500.000	17.732.901	5.700.000	509.400	95.500	63.700		177.300	55.000	49.500			6.650.400	11.082.501	
62	HL-04293	Lê Văn Huân	6.367.000	24	15.620,0	17.460.178				1	244.885	293.000			500.000	18.498.063		509.400	95.500	63.700		185.000	55.000				908.600	17.589.463	
63	HL-04304	Nguyễn Duy Toàn	6.367.000	19	12.181,0	13.616.033		4	979.538	1	244.885				500.000	15.340.456	5.700.000	509.400	95.500	63.700		153.400	55.000	49.500	301.300	416.000	7.343.800	7.996.656	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC-BCHQS	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
64	HL-04310	Vũ Văn Nghĩa	7.704.000	26	17.469,1	19.527.119		2	592.615	1	296.308				500.000	20.916.042	6.400.000	616.300	115.600	77.000		209.200	55.000				7.473.100	13.442.942	
65	HL-04398	Lê Văn Khá	6.367.000	24	11.183,7	12.501.242				1	244.885				500.000	13.246.127	2.900.000	509.400	95.500	63.700		132.500	55.000		286.300		4.042.400	9.203.727	
66	HL-04400	Nguyễn Văn Giản	6.367.000	17	8.341,2	9.323.869		7	1.714.192	1	244.885				250.000	11.532.946		509.400	95.500	63.700		115.300	55.000				838.900	10.694.046	
67	HL-04411	Ngô Văn Sang	6.367.000	22	15.324,1	17.129.418				1	244.885		139.000		500.000	18.013.303	5.800.000	509.400	95.500	63.700		180.100	55.000		237.000		6.940.700	11.072.603	
68	HL-04424	Lê Sỹ Sơn	6.367.000	24	18.836,4	21.055.499				1	244.885				500.000	21.800.384	7.000.000	509.400	95.500	63.700		218.000	55.000				7.941.600	13.858.784	
69	HL-04508	Vũ Văn Cường	6.367.000	23	16.090,8	17.986.443				1	244.885				500.000	18.731.328		509.400	95.500	63.700		187.300	55.000				910.900	17.820.428	
70	HL-04509	Bùi Văn Trường	6.367.000	22	14.879,6	16.632.496		2	489.769	1	244.885				500.000	17.867.150	6.300.000	509.400	95.500	63.700		178.700	55.000			546.000	7.748.300	10.118.850	
71	HL-04531	Phạm Văn Tư	5.305.000	22	14.521,1	16.231.818				1	204.038				500.000	16.935.856	5.200.000	424.400	79.600	53.100		169.400	55.000				5.981.500	10.954.356	
72	HL-04533	Hà Văn Tuấn	6.367.000	21	14.345,1	16.035.083				1	244.885				500.000	16.779.968		509.400	95.500	63.700		167.800	55.000				891.400	15.888.568	
73	HL-04547	Lê Chí Phùng	5.305.000	7	3.805,0	4.253.264				1	204.038					4.457.302	1.200.000	424.400	79.600	53.100		44.600	55.000	49.500			1.906.200	2.551.102	
74	HL-04548	Lâm Xuân Tuấn	6.367.000	18	10.498,0	11.734.760				1	244.885				500.000	12.479.645	4.700.000	509.400	95.500	63.700		124.800	55.000				5.548.400	6.931.245	
75	HL-04551	Vũ Văn Hiệp	6.367.000	22	15.947,8	17.826.596				1	244.885				500.000	18.571.481	6.100.000	509.400	95.500	63.700		185.700	55.000	49.500	254.000		7.312.800	11.258.681	
76	HL-04556	Mễ Văn Đức	6.367.000	15	9.801,8	10.956.485		7	1.714.192	1	244.885				250.000	13.165.562	3.200.000	509.400	95.500	63.700		131.700	55.000		244.000		4.299.300	8.866.262	
77	HL-04557	Hoàng Trung Dương	5.305.000	21	12.228,7	13.669.352				1	204.038				500.000	14.373.390	4.700.000	424.400	79.600	53.100		143.700	55.000	148.500			5.604.300	8.769.090	
78	HL-04559	Đỗ Minh Hải	5.305.000	22	12.490,5	13.961.995				1	204.038				500.000	14.666.033	4.500.000	424.400	79.600	53.100		146.700	55.000				5.258.800	9.407.233	
79	HL-04560	Lục A Hồ	5.305.000	14	8.042,0	8.989.365				1	204.038				250.000	9.443.403	3.000.000	424.400	79.600	53.100		94.400	55.000	99.000			3.805.500	5.637.903	
80	HL-04569	Hứa Văn Chiều	6.367.000	21	11.158,1	12.472.570		4	979.538	1	244.885				500.000	14.196.993	4.200.000	509.400	95.500	63.700		142.000	55.000				5.065.600	9.131.393	
81	HL-04574	Hoàng Kim Học	6.367.000	24	16.192,0	18.099.565				1	244.885				500.000	18.844.450	5.900.000	509.400	95.500	63.700		188.400	55.000				6.812.000	12.032.450	
82	HL-04579	Hà Văn Khương	5.305.000	24	15.307,6	17.110.975				1	204.038				500.000	17.815.013	5.700.000	424.400	79.600	53.100		178.200	55.000				6.490.300	11.324.713	
83	HL-04580	Phạm Văn Trường	5.305.000	22	14.827,1	16.573.811				1	204.038				500.000	17.277.849	5.200.000	424.400	79.600	53.100		172.800	55.000				5.984.900	11.292.949	
84	HL-04584	Phạm Công Cương	6.367.000	19	10.689,0	11.948.261				1	244.885				500.000	12.693.146	3.500.000	509.400	95.500	63.700		126.900	55.000				4.350.500	8.342.646	
85	HL-04587	Nguyễn Bá Hiệu	6.367.000	24	16.272,3	18.189.325				1	244.885				500.000	18.934.210	5.900.000	509.400	95.500	63.700		189.300	55.000				6.812.900	12.121.310	
86	HL-04705	Hoàng Văn Quyết	7.704.000	17	7.954,0	8.891.054				1	296.308				250.000	9.437.362	3.200.000	616.300	115.600	77.000		94.400	55.000	49.500			4.207.800	5.229.562	
87	HL-04741	Lê Bá Chiến	6.367.000	23	13.285,8	14.850.988				1	244.885				500.000	15.595.873	5.400.000	509.400	95.500	63.700		156.000	55.000				6.279.600	9.316.273	
88	HL-04744	Nguyễn Văn Mạnh	6.367.000	22	15.868,6	17.738.065				1	244.885				500.000	18.482.950	6.000.000	509.400	95.500	63.700		184.800	55.000				6.908.400	11.574.550	
89	HL-04815	Trịnh Văn Bình	5.305.000	23	14.257,1	15.936.716				1	204.038				500.000	16.640.754	5.300.000	424.400	79.600	53.100		166.400	55.000				6.078.500	10.562.254	
90	HL-04819	Ma Văn Tốt	5.305.000	20	11.816,7	13.208.815		4	816.154	1	204.038				500.000	14.729.007	5.300.000	424.400	79.600	53.100		147.300	55.000				6.059.400	8.669.607	
91	HL-04830	Nguyễn Văn Quý	6.367.000	24	11.982,3	13.393.924				1	244.885				500.000	14.138.809		509.400	95.500	63.700		141.400	55.000				865.000	13.273.809	
92	HL-04839	Vũ Tiến Dũng	6.367.000	24	12.356,3	13.811.985				1	244.885			439.500	500.000	14.996.370		509.400	95.500	63.700		150.000	55.000				873.600	14.122.770	
93	HL-04869	Phạm Văn Cường	5.305.000	22	16.368,0	18.296.299				1	204.038				500.000	19.000.337	6.600.000	424.400	79.600	53.100		190.000	55.000				7.402.100	11.598.237	
94	HL-04947	Phạm Xuân Trường	7.704.000	24	15.933,5	17.810.611				1	296.308			439.500	500.000	19.046.419		616.300	115.600	77.000		190.500	55.000				1.054.400	17.992.019	
95	HL-05347	Nguyễn Thanh Tuân	5.305.000	22	11.211,2	12.531.981				1	204.038				500.000	13.236.019	4.400.000	424.400	79.600	53.100	-266.700	132.400	55.000	49.500			4.927.300	8.308.719	
96	HL-05565	Nguyễn Văn Dũng	5.305.000	23	13.528,9	15.122.728				1	204.038				500.000	15.826.766	5.400.000	424.400	79.600	53.100		158.300	55.000				6.170.400	9.656.366	
97	HL-05643	Lại Văn Lắng	4.867.000	23	13.264,9	14.827.626				1	187.192				500.000	15.514.818	4.900.000	389.400	73.000	48.700		155.100	55.000				5.621.200	9.893.618	
98	HL-05689	Giàng A Hạng	4.867.000	18	8.728,0	9.756.238				1	187.192				500.000	10.443.430	3.900.000	389.400	73.000	48.700		104.400	55.000				4.570.500	5.872.930	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC-BCHQS	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
99	HL-05756	Đỗ Văn Giang	4.867.000	24	16.064,4	17.956.932				1	187.192				500.000	18.644.124	6.000.000	389.400	73.000	48.700		186.400	55.000		262.100	572.000	7.586.600	11.057.524	
100	HL-05879	Phạm Hữu Hoàn	6.367.000	22	12.945,9	14.471.045				1	244.885				500.000	15.215.930		509.400	95.500	63.700		152.200	55.000				875.800	14.340.130	
101	HL-05915	Trần Văn Diệm	4.636.000	16	9.177,0	10.258.134				2	356.615				250.000	10.864.749	4.100.000	370.900	69.500	46.400		108.600	55.000	99.000	185.000	468.000	5.502.400	5.362.349	
102	HL-06199	Hoàng Văn Thực	4.867.000	23	15.775,1	17.633.550				1	187.192				500.000	18.320.742	5.300.000	389.400	73.000	48.700		183.200	55.000				6.049.300	12.271.442	
103	HL-06309	Nguyễn Văn Hảo	4.867.000	25	15.160,2	16.946.209				1	187.192				500.000	17.633.401		389.400	73.000	48.700		176.300	55.000				742.400	16.891.001	
104	HL-06310	Nguyễn Văn Hạnh	4.867.000	18	9.672,6	10.812.120		5	935.962	1	187.192				500.000	12.435.274		389.400	73.000	48.700	-162.025	124.400	55.000	49.500			577.975	11.857.299	
105	HL-06630	Tăng Văn Thìn	4.636.000	20	11.205,6	12.525.722				1	178.308				500.000	13.204.030	5.300.000	370.900	69.500	46.400		132.000	55.000	99.000			6.072.800	7.131.230	
106	HL-06723	Huỳnh Ngọc Hải	4.867.000	22	14.027,2	15.679.732				2	374.385				500.000	16.554.117		389.400	73.000	48.700		165.500	55.000				731.600	15.822.517	
107	HL-06733	Đặng Văn Dự	4.636.000	14	7.922,0	8.855.284				2	356.615				250.000	9.461.899	3.900.000	370.900	69.500	46.400		94.600	55.000		262.100	286.000	5.084.500	4.377.399	
108	HL-06735	Hoàng Văn Bách	4.636.000	21	13.526,1	15.119.598				2	356.615				500.000	15.976.213	4.600.000	370.900	69.500	46.400		159.800	55.000				5.301.600	10.674.613	
109	HL-06740	Triệu Quý Tuấn	4.636.000	22	12.522,4	13.997.653				2	356.615				500.000	14.854.268	4.300.000	370.900	69.500	46.400		148.500	55.000				4.990.300	9.863.968	
110	HL-06766	Phoòng Cẩm Thành	4.636.000	22	12.485,6	13.956.461				2	356.615				500.000	14.813.076	5.300.000	370.900	69.500	46.400		148.100	55.000	99.000			6.088.900	8.724.176	
111	HL-06767	Hoàng Văn Lợi	4.636.000	24	15.920,3	17.795.856				2	356.615				500.000	18.652.471	5.400.000	370.900	69.500	46.400		186.500	55.000				6.128.300	12.524.171	
112	HL-06768	Loan Văn Sơn	4.636.000	20	11.740,3	13.123.414				2	356.615				500.000	13.980.029	4.300.000	370.900	69.500	46.400		139.800	55.000	99.000			5.080.600	8.899.429	
113	TV19-002	Đặng Xuân Vũ	4.636.000	14	8.036,0	8.982.714				1	151.562				250.000	9.384.276						93.800	55.000	99.000			247.800	9.136.476	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**56**	**10.335,0**	**11.552.557**				**2**	**363.192**					**11.915.749**	**1.500.000**	**755.500**	**141.700**	**94.500**		**119.200**	**110.000**				**2.720.900**	**9.194.849**	
114	HL-01483	Trần Thanh Xuân	4.377.000	28	5.152,0	5.758.952				1	168.346					5.927.298		350.200	65.700	43.800		59.300	55.000				574.000	5.353.298	
115	HL-04009	Nguyễn Thị Hoài Thương	5.066.000	28	5.183,0	5.793.605				1	194.846					5.988.451	1.500.000	405.300	76.000	50.700		59.900	55.000				2.146.900	3.841.551	
Tổng cộng				**2.521**	**1.468.009,0**	**1.668.476.400**	**-16.526.400**	**69**	**16.343.152**	**124**	**28.898.494**	**2.051.000**	**139.000**	**3.076.500**	**47.200.000**	**1.749.658.146**	**388.400.000**	**56.572.800**	**10.608.400**	**7.072.700**	**-780.695**	**17.496.600**	**6.325.000**	**1.435.500**	**3.328.800**	**4.108.000**	**494.567.105**	**1.255.091.041**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 2 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	P.KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng